

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2023

## BÁO CÁO THÁNG 8 NĂM 2023 TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỰ BẢO

### I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

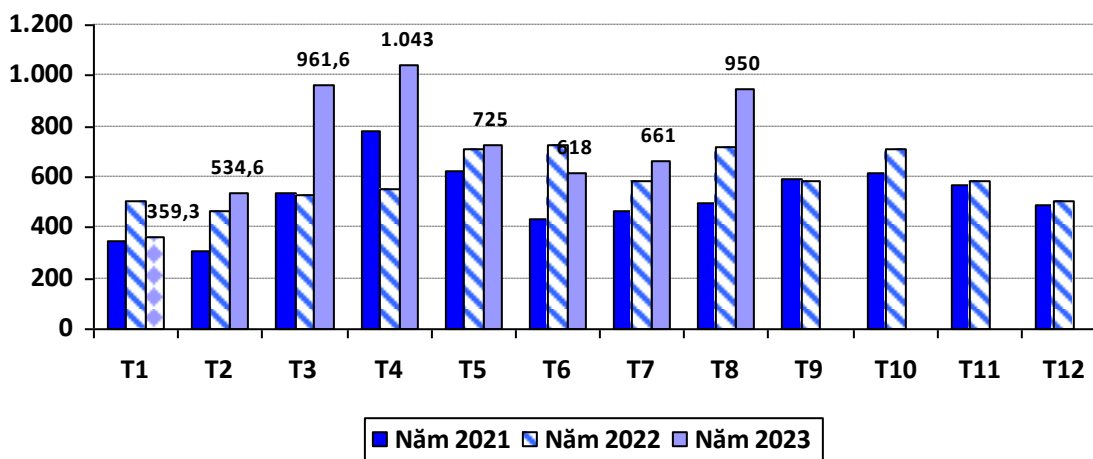
#### 1.1 Mặt hàng gạo

##### 1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt 950 nghìn tấn, trị giá 553 triệu USD, tăng 43,8% về lượng và tăng 52,6% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022 tăng 32,8% về lượng và tăng 63,7% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 5,84 triệu tấn, trị giá 3,17 tỷ USD, tăng 22,0% về lượng và tăng 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023**

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 8/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2023 xuất khẩu gạo của nước ta đạt 660.738 tấn, trị giá 362,66 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng 13,6% về lượng và 27,3% về trị giá.

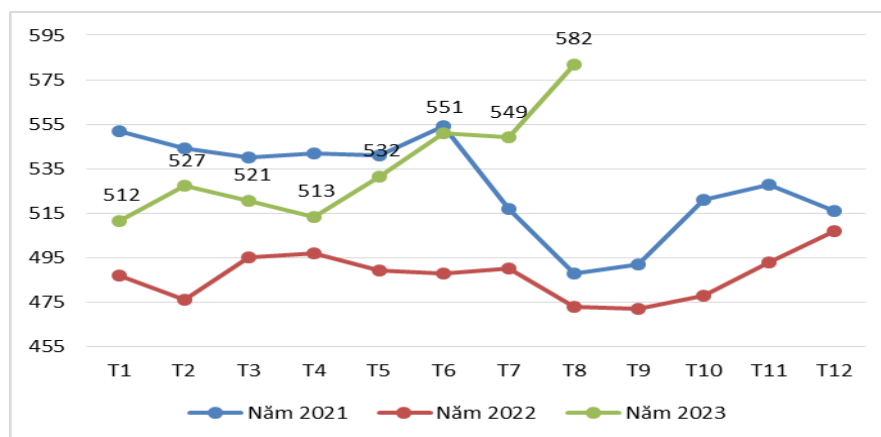
Lũy kế trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 4,89 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 31,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### 1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 8/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 582 USD/tấn, tăng 6,1% so với tháng 7/2023 và tăng 23,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế trong 8 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt 542 USD/tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 8/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt 549 USD/tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu của nước ta đạt 535 USD/tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo nếp và gạo giống Nhật là loại gạo có giá xuất khẩu tăng mạnh nhất với mức tăng lần lượt là 17,8% và 12,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá gạo trắng tăng 10%, gạo thom tăng 9,3%, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 1,2%.

### 1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Tháng 7/2023, các chuyến hàng xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc, Indonesia, Gana, Bờ Biển Ngà, Singapore, Mozambique... tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, trong khi hai thị trường chính khác là Philippin và Malaysia lại giảm.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, Philippin tiếp tục thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 1,94 triệu tấn, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 39,6% tổng khối lượng xuất khẩu.

Đứng thứ 2 là Trung Quốc chiếm 14,7% trong tổng lượng xuất khẩu, tương đương 718.654 tấn tăng 54,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Indonesia đứng thứ 3, chiếm 12,3% trong tổng lượng xuất khẩu gạo của cả nước với 602.667 tấn tăng 16 lần về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022.

Bên cạnh đó, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng mạnh như: Gana tăng 44,5%, Singapore tăng 46,7%, Mozambique tăng 53,8%, Đài Loan tăng 148,8%, Mỹ tăng 27,7%... Đặc biệt, một số thị trường tuy lượng không nhiều nhưng tăng đột biến như Xê-nê-gan tăng 678,3%, Thổ Nhĩ Kỳ tăng 6.390%, Chilê tăng 4.083%...

Chỉ có một số ít thị trường có sự sụt giảm như Bờ Biển Ngà (-22,5%); Malaysia (-9,5%), Ả Rập Xê út (-1,5%); Australia (-3,7%)....

**Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023**

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 7/2023		So với tháng 6/2023 (%)		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>660.738</b>	<b>362.660</b>	<b>6,9</b>	<b>6,4</b>	<b>13,6</b>	<b>27,3</b>	<b>4.894.570</b>	<b>2.616.989</b>	<b>20,1</b>	<b>31,4</b>
Philippin	242.847	129.140	45,9	51,4	-31,5	-22,1	1.937.740	984.901	-2,1	6,5
Trung Quốc	41.787	23.148	-7,0	-12,5	51,3	59,3	718.654	413.468	54,1	70,3
Indonesia	109.974	55.965	-11,1	-10,8	2.370	2.512	602.667	299.396	1.504	1.530
Gana	49.836	29.666	-46,2	-44,5	446,0	415,8	323.452	184.068	44,5	58,6
Bờ Biển Ngà	89.678	48.385	58,8	64,3	22,4	36,9	306.820	154.561	-22,5	-12,9
Malaysia	35.807	18.367	260,3	257,9	-23,0	-17,3	230.977	113.569	-9,5	-3,9
Singapore	12.011	7.180	-15,4	-14,1	37,0	52,1	75.587	43.848	46,7	51,9
Mozambique	6.436	3.918	27,0	39,4	295,3	309,4	47.279	26.603	53,8	64,4
Hồng Kông	5.389	3.181	-17,8	-19,7	-3,6	-0,1	41.781	24.603	3,1	6,8
UAE	4.187	2.679	-25,9	-25,9	18,4	24,0	30.238	18.976	4,9	5,4
Đài Loan	1.807	1.009	-29,1	-28,0	118,0	141,6	25.264	13.684	148,8	176,7
Mỹ	3.163	2.369	7,8	4,4	108,5	131,1	19.500	14.426	27,7	22,1
Ả Rập Xê út	2.307	1.579	-36,4	-33,3	57,0	61,0	18.858	12.269	-1,5	-3,7
Australia	3.576	2.570	10,8	9,2	11,8	17,2	18.298	13.233	-23,7	-17,7
Tanzania	750	491	0,0	0,0			12.446	8.005	98,0	98,4

Thị trường	Tháng 7/2023		So với tháng 6/2023 (%)		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Xê-nê-gan							11.908	5.004	678,3	457,8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.399	892	-57,6	-58,6			10.968	7.060	6.390	7.283
Hà Lan	1.144	793	-25,5	-23,5	-7,3	1,6	9.005	6.128	18,5	17,8
Ba Lan	1.858	1.239	9,9	10,5	551,9	556,1	8.584	5.560	182,5	160,3
Chilê							7.069	3.243	4.083	2.669
Nam Phi	757	501	27,2	16,2	18,3	15,5	5.386	3.500	31,9	26,9
Bi	1.024	532	104,8	141,8			4.119	2.074	312,7	284,8
Nga	394	291	-65,9	-59,3	-17,2	5,8	3.994	2.437	71,1	65,7
Tây Ban Nha	255	209	3,2	12,2	-34,4	-30,4	2.964	2.192	156,2	136,8
Pháp	484	348	14,2	3,9	12,3	-0,4	2.301	1.690	-4,8	-4,7
Angôla	50	39	-83,5	-79,2	-65,3	-58,8	849	472	23,4	10,9
Bangladesh							419	319	-53,3	-47,8
Irắc							325	213		
Brunei							282	149	-56,6	-46,1
Ukraina							263	193	54,7	36,1
Thị trường khác	43.818	28.168	-35,7	-35,4	24,4	37,7	416.573	251.143	-10,4	4,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

#### 1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu của hầu hết chủng loại gạo chính đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo đó, gạo trắng vẫn là chủng loại gạo được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm đến 59,2% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của cả nước với gần 2,9 triệu tấn, trị giá 1,48 tỷ USD, tăng 41,3% về lượng và tăng 55,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, lượng gạo nếp xuất khẩu cũng tăng mạnh 38,6%, đạt 507.716 tấn; gạo giống Nhật tăng 19,5%, đạt 113.321 tấn; đặc biệt, nhóm gạo lứt; gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng tới 67,3%, đạt 47.339 tấn.

Ngược lại, khối lượng gạo thơm xuất khẩu giảm 13,4% xuống còn 1,33 triệu tấn và đứng thứ hai về chủng loại gạo xuất khẩu của nước ta với tỷ trọng chiếm 27,1% (cùng kỳ chiếm 37,7%).

#### Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

*(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)*

Chủng loại	Tháng 7/2023		So với tháng 6/2023 (%)		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với 7 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Gạo trắng</b>	<b>425.039</b>	<b>226.159</b>	<b>10,3</b>	<b>10,9</b>	<b>26,1</b>	<b>42,5</b>	<b>2.897.743</b>	<b>1.483.658</b>	<b>41,3</b>	<b>55,5</b>
5% tấm	341.747	183.025	14,4	14,6	37,3	53,8	2.214.956	1.144.984	52,8	67,2
25% tấm	17.152	8.671	-63,7	-62,2	-35,5	-23,6	250.860	121.838	68,9	88,6
15% tấm	38.383	20.500	177,0	134,5	-3,2	11,7	201.614	105.612	-23,6	-12,8

Chủng loại	Tháng 7/2023		So với tháng 6/2023 (%)		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với 7 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
100% tằm	20.924	9.737	33,5	35,1	34,0	43,1	152.619	67.447	55,3	66,0
10% tằm	1.912	993	-51,3	-50,6	-50,0	-50,6	17.419	8.663	-33,9	-31,4
3% tằm	477	347	-14,3	-12,5			4.471	3.258	49,4	91,8
20% tằm	300	173	2.120,6	2.359,7	-40,0	-17,1	2.364	1.258	-83,7	-80,6
2% tằm							1.560	694	1.030	736,1
4% tằm							155	95	-34,0	-41,8
Khác	4.144	2.713	-22,6	-7,6	109,6	181,0	51.725	29.809	11,6	34,2
<b>Gạo thơm</b>	<b>166.785</b>	<b>95.968</b>	<b>4,1</b>	<b>3,1</b>	<b>-13,3</b>	<b>-2,3</b>	<b>1.328.444</b>	<b>750.190</b>	<b>-13,4</b>	<b>-5,4</b>
5% tằm	148.626	85.845	11,3	8,6	-5,6	5,4	1.112.067	638.095	-8,6	-0,9
100% tằm	8.407	3.967	-40,4	-36,8	-51,0	-41,6	90.078	39.344	-42,0	-33,5
15% tằm	1.155	627	43,7	52,0	-80,4	-78,6	42.974	22.305	-27,1	-23,0
25% tằm							12.570	6.392	181,0	201,5
10% tằm	1.984	1.310	64,1	55,9	-1,9	0,2	9.283	6.152	-44,0	-39,1
3% tằm	897	602	5,0	1,7	118,9	127,0	5.151	3.380	11,3	5,1
4% tằm	472	308	-41,3	-41,4	-24,8	-26,5	3.266	2.094	-21,8	-27,1
2% tằm	102	75	324,7	321,6	307,7	414,6	2.499	1.196	-70,7	-63,7
20% tằm	40	24	85,3	99,4			2.037	965	863,1	603,0
Khác	5.103	3.212	-42,7	-39,8	-42,7	-36,7	48.519	30.266	-25,1	-22,5
<b>Gạo nếp</b>	<b>47.325</b>	<b>25.470</b>	<b>43,5</b>	<b>39,7</b>	<b>32,6</b>	<b>47,9</b>	<b>507.716</b>	<b>276.489</b>	<b>38,6</b>	<b>63,2</b>
10% tằm	28.948	15.473	65,3	59,6	114,8	138,0	334.920	181.695	101,9	134,4
100% tằm	11.285	5.959	5,8	4,6	-5,8	5,7	114.987	61.196	-9,6	8,2
5% tằm	2.796	1.787	50,2	33,0	5,9	35,5	22.789	14.767	-39,8	-19,7
2% tằm	1.226	689	2.131,4	1.868,8	-83,3	-81,0	12.534	6.804	-44,7	-36,1
20% tằm	1.669	909	8,7	9,3			6.758	3.654		
15% tằm	1.352	602	9,9	9,9			5.186	2.308		
3% tằm	11	12			-17,5	-20,3	1.185	840	4.724	2.310
Khác	38	38	-67,2	-58,4	-81,9	-67,7	9.356	5.226	-26,2	-16,6
<b>Gạo giống Nhật</b>	<b>18.796</b>	<b>13.357</b>	<b>-14,2</b>	<b>-13,9</b>	<b>13,7</b>	<b>27,3</b>	<b>113.321</b>	<b>80.736</b>	<b>19,5</b>	<b>34,3</b>
5% tằm	14.885	10.509	-20,8	-21,6	-3,8	7,8	93.864	67.029	15,6	31,2
3% tằm	812	594	0,2	1,4	52,8	59,7	5.010	3.720	15,6	25,5
10% tằm	175	98	-51,5	-52,4	1.646,0	1.319,8	4.915	3.077	300,9	415,3
2% tằm	467	341			6,6	8,8	1.069	824	-67,7	-64,3
15% tằm							879	507	3.577	3.435
4% tằm	469	350					753	557	458,7	576,6
20% tằm	81	52	117,9	112,7			145	93		
25% tằm			-100,0	-100,0			54	35		
Khác	1.908	1.414	2,9	10,8	2.749,1	2.994,9	6.632	4.893	42,7	59,7
<b>Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...</b>	<b>2.551</b>	<b>1.605</b>	<b>-82,2</b>	<b>-80,8</b>	<b>181,6</b>	<b>155,7</b>	<b>47.339</b>	<b>26.855</b>	<b>67,3</b>	<b>69,4</b>
5% tằm	1.382	945	-24,2	-21,0	141,7	117,8	10.613	6.786	50,4	40,3
4% tằm	1.000	531	0,0	-0,2			11.729	5.991		
10% tằm	46	40					755	443	310,5	336,4
100% tằm							23	13	35,3	38,7
2% tằm	1	1					1	1		
Khác	123	89	-98,9	-98,7	-63,3	-54,2	24.217	13.621	15,1	24,9
<b>Gạo đồ</b>							<b>881</b>	<b>301</b>	<b>-41,3</b>	<b>-61,8</b>
Khác							881	301	-41,3	-61,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

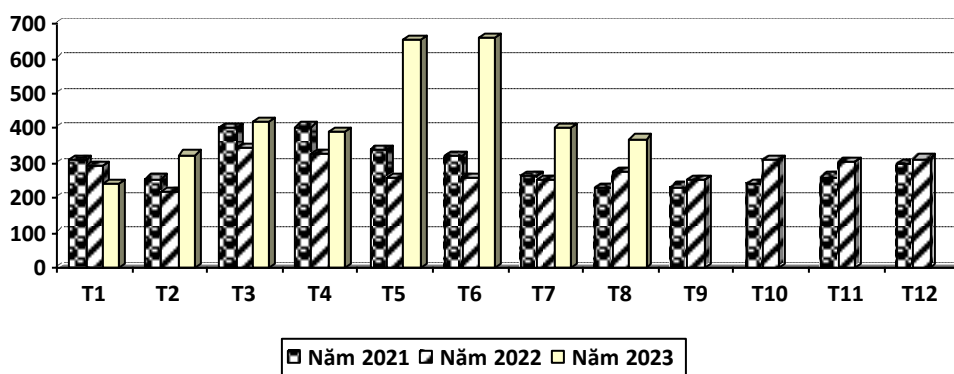
## 1.2. Mặt hàng rau quả

### 1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả trong tháng 8/2023 đạt 370 triệu USD, giảm 8,5% so với tháng trước, nhưng tăng 36,6% so với cùng kỳ năm ngoái; Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt 3,45 tỷ USD, tăng 57,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023**

(ĐVT: triệu USD. Tháng 8/2023 là số liệu ước tính)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 7/2023 giảm 38,9% so với tháng 6/2023, đạt 404,47 triệu USD, tăng 63,6% so với tháng 7/2022. Xuất khẩu rau hoa quả tháng 7/2023 giảm mạnh, sau khi nhận mức tăng trưởng “nóng” trước đó. Nguyên nhân là do Trung Quốc giảm nhập khẩu nhiều chủng loại trái cây từ Việt Nam, đặc biệt là trái sầu riêng.

Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 3,08 tỷ USD, tăng 60,5% so với cùng kỳ năm 2022. Để đạt được kết quả trên nhờ sự đóng góp của nhiều mặt hàng trái cây, rau củ gồm: sầu riêng, mít, xoài, dứa, vải, dưa hấu, nhãn, chôm chôm, ổi, súp lơ, cà rốt, cải thảo ....

### 1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 7/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống và tiềm năng giảm so với tháng trước, ngoại trừ Nhật Bản, Thái Lan, Australia ... So với tháng 7/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang nhiều thị trường

tăng mạnh, đặc biệt là Trung Quốc với mức tăng trưởng lên đến 3 con số. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 7/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 230,82 triệu USD, giảm 52,1% so với tháng 6/2023, nhưng tăng 198,6% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,99 tỷ USD, tăng 128,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 64,68% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ trong tháng 7/2023 đạt 22,44 triệu USD, giảm 9,4% so với tháng 6/2023, nhưng tăng 5,2% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 140,46 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 4,55% trong 7 tháng đầu năm 2023, thấp hơn nhiều so với tỷ trọng 8,23% trong 7 tháng đầu năm 2022.

Đối với khu vực Liên minh châu Âu, tháng 7/2023, tốc độ xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường thành viên như Hà Lan, Đức chậm lại so với tháng trước, nhưng vẫn ghi nhận mức tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Pháp đã xuất hiện tín hiệu tích cực, sau khi liên tục giảm từ những tháng trước đó. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Hà Lan và Đức tăng lần lượt 57,4% và 25% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 91,55 triệu USD và 17,21 triệu USD. Bên cạnh đó, ngành rau quả Việt Nam cũng khai thác tốt một số thị trường thành viên EU như: Litva, Đan Mạch, Hy Lạp, Slovenia. Nhìn chung, doanh nghiệp ngành hàng rau quả nước ta đã tận dụng tốt cơ hội mà EVFTA mang lại.

Trong bối cảnh xuất khẩu rau hoa quả sang một số thị trường truyền thống và tiềm năng chững lại, ngành hàng rau quả nước ta khai thác tốt nhiều thị trường thành viên ASEAN. Kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Thái Lan trong tháng 7/2023 tăng 64,7% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 21,98 triệu USD.

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 7/2023 sang một số thị trường tiềm năng như Nhật Bản, Australia, Canada ghi nhận mức tăng trưởng khả quan so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này cũng góp phần hạn chế tốc độ giảm mạnh chung của ngành hàng.

**Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2023	7 tháng 2022
<b>Tổng</b>	<b>404.470</b>	<b>-38,9</b>	<b>63,6</b>	<b>3.083.758</b>	<b>60,5</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	230.817	-52,1	198,6	1.994.451	128,5	64,68	45,41
<b>EU</b>	<b>24.380</b>	<b>-12,5</b>	<b>14,4</b>	<b>169.061</b>	<b>34,8</b>	<b>5,48</b>	<b>6,52</b>
Hà Lan	13.005	-18,6	16,6	91.553	57,4	2,97	3,03
Pháp	2.866	12,4	4,2	18.826	-9,4	0,61	1,08
Đức	2.442	-1,2	25,4	17.209	25,0	0,56	0,72
Tây Ban Nha	1.200	-26,9	62,1	7.287	76,5	0,24	0,21
Italia	482	-2,3	-35,9	6.650	15,0	0,22	0,30
Ba Lan	908	-30,2	25,3	5.560	15,3	0,18	0,25
Bỉ	1.008	3,6	-47,3	5.517	-16,2	0,18	0,34
Litva	894	17,2	50,7	4.831	105,6	0,16	0,12
Phần Lan	422	306,8	403,1	2.698	-7,6	0,09	0,15
Rumani	167	-39,5	94,4	1.632	39,8	0,05	0,06
Séc	199	-8,9	570,2	1.398	155,0	0,05	0,03
Thụy Điển	147	45,8	-15,0	1.314	-10,9	0,04	0,08
Bồ Đào Nha	128	-65,6	-15,4	1.256	12,7	0,04	0,06
Latvia	217	246,1		747	420,1	0,02	0,01
Đan Mạch	93	22,1	36,1	641	3,9	0,02	0,03
Estonia				551	66,2	0,02	0,02
Síp	4	-64,2		283	1518,9	0,01	0,00
Hy Lạp	60	167,7	1.034,4	276	88,1	0,01	0,01
Slovenia	107	28,0	619,8	260	242,1	0,01	0,00
Ái Len	30	-34,9	-30,1	251	17,9	0,01	0,01
Bungari				147	-20,4	0,00	0,01
Hungary				71	63,7	0,00	0,00
Manta				45	177,0	0,00	0,00
Luxembua				37		0,00	0,00
áo	1			21	63,4	0,00	0,00
<b>ASEAN</b>	<b>31.195</b>	<b>17,5</b>	<b>-8,4</b>	<b>164.152</b>	<b>-11,7</b>	<b>5,32</b>	<b>9,67</b>
Thái Lan	21.985	64,7	4,3	71.885	-17,4	2,33	4,53
Malaysia	3.627	-5,7	0,7	31.679	20,7	1,03	1,37
Singapore	3.019	0,8	-21,8	22.238	-7,1	0,72	1,25
Lào	692	-75,6	-76,7	21.082	-16,8	0,68	1,32
Campuchia	913	-25,0	-17,5	7.125	-50,4	0,23	0,75
Philippin	535	-49,8	-27,0	5.314	6,5	0,17	0,26
Indonesia	359	-69,3	-41,3	4.464	22,1	0,14	0,19
Brunei	20	-70,2	-1,7	266	27,5	0,01	0,01
Myanma	45	699,8	-2,2	98	-26,5	0,00	0,01
Mỹ	22.444	-9,4	5,2	140.459	-11,2	4,55	8,23
Hàn Quốc	18.949	-5,7	17,3	125.077	13,0	4,06	5,76
Nhật Bản	18.226	14,2	8,2	105.626	5,5	3,43	5,21
Đài Loan	14.460	-9,0	-26,4	72.069	-11,2	2,34	4,22



Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2023	7 tháng 2022
Australia	7.575	24,6	42,0	44.009	-10,3	1,43	2,55
UAE	3.165	-38,2	-4,0	35.341	23,2	1,15	1,49
Ấn Độ	4.418	17,6	15,6	34.018	38,3	1,10	1,28
Nga	4.269	-9,7	-26,4	30.438	-0,8	0,99	1,60
Hồng Kông	4.573	-31,1	-16,3	29.176	-19,3	0,95	1,88
Canada	4.566	5,2	9,3	24.532	14,9	0,80	1,11
Anh	2.704	-10,9	27,9	14.191	28,3	0,46	0,58
Papua New Guinea	85	-93,5	-88,7	10.567	5,3	0,34	0,52
Gioocdani	513	-63,1	466,6	6.586	303,4	0,21	0,08
Ả Rập Xê út	838	-20,1	73,4	6.109	-4,7	0,20	0,33
Ải Cập	562	-25,4	-24,5	6.498	6,1	0,21	0,32
Kazakhstan	740	30,0	42,7	6.182	133,2	0,20	0,14
Bangladet	32	-96,4	-17,7	6.027	237,8	0,20	0,09
New Zealand	792	-16,7	6,8	4.625	44,6	0,15	0,17
Israel	1.328	109,7	205,2	4.466	37,2	0,14	0,17
Xê-nê-gan	508	-22,2	177,0	3.109	26,2	0,10	0,13
Oman	162	-29,2	-75,6	2.934	-41,4	0,10	0,26
Thổ Nhĩ Kỳ	373	28,2	-68,9	2.671	-34,5	0,09	0,21
Caledonia	466	15,3		2.386	3894,9	0,08	0,00
Nam Phi	373	-24,9	19,6	2.380	-35,4	0,08	0,19
Maldives	202	88,2	55,2	1.999	6,0	0,06	0,10
Thụy Sĩ	316	-17,9	63,2	2.295	36,0	0,07	0,09
Braxin	351	-42,5	641,1	1.897	165,6	0,06	0,04
Goatê-mala	101	-67,6	-40,9	1.639	26,5	0,05	0,07
Qata	94	-18,7	-57,5	1.313	-41,1	0,04	0,12
Kô-eot	120	-30,0	-27,1	1.219	44,7	0,04	0,04
Iran	97	-49,9	-70,0	1.251	11,6	0,04	0,06
Achentina	192	11,2	201,3	1.196	1043,9	0,04	0,01
Angiêri	27			1.170	-4,6	0,04	0,06
Chi-lê	238	-14,0	148,4	1.099	-16,0	0,04	0,07
Ghinê	419	82,8	124,0	994	4,1	0,03	0,05
Puerto Rico	288	49,0	1.142,0	968	-27,0	0,03	0,07
Na Uy	232	-5,9	-13,1	1.464	2,2	0,05	0,07
Urugoay	53	31,3	20,9	885	154,4	0,03	0,02
Baren	77	-33,3	-26,1	769	-2,0	0,02	0,04
Gana	221	173,0	1.168,5	765	4,3	0,02	0,04
Yê-men	40	-75,2	-71,0	764	125,2	0,02	0,02
Irắc	66	29,4	-79,5	728	-54,4	0,02	0,08
Li Băng	12	-94,8		719	104,7	0,02	0,02
Mê-hi-cô	39	-70,1	-33,6	631	-61,2	0,02	0,08
Marôc	205	1.112,9	73,7	597	-51,9	0,02	0,06
Gabông	71	-54,5	210,9	596	260,8	0,02	0,01
Gambia	160	81,9	306,0	478	123,3	0,02	0,01
Libyan Arab Jamahiriya	140	286,2		476	195,1	0,02	0,01
Tô-gô	90	452,8	43,1	443	-26,6	0,01	0,03
Georgia	1	-95,5	-98,7	354	24,9	0,01	0,01
Mông Cổ	14		-95,6	352	-80,1	0,01	0,09
Guam	92	88,5	425,9	349	1205,7	0,01	0,00
Andora	85	39,5	34,0	324	-17,6	0,01	0,02
Uzbekistan	0	-100,0	-100,0	279	19,5	0,01	0,01
Camê-run	67	103,9		264	124,2	0,01	0,01

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2023	7 tháng 2022
Angôla	19	-61,7	-31,2	262	-11,4	0,01	0,02
Panama	0			247	4334,0	0,01	0,00
Albania	0			247		0,01	0,00
Vanuatu	42	-2,3		243	1663,4	0,01	0,00
Benin	0	-100,0	-100,0	241	87,0	0,01	0,01
CH Dominica	23	0,0		231	52,6	0,01	0,01
Mayotte	58	4,1	-41,4	212	49,9	0,01	0,01
Môtitania	0		-100,0	211	-57,0	0,01	0,03
Xri Lanca	38	64,2	-25,7	208	-3,5	0,01	0,01
Đông Timo	105			193	983,4	0,01	0,00
Côlômbia	0	-100,0	-100,0	185	-53,5	0,01	0,02
Cônggô	42	-25,6	-22,1	183	-7,3	0,01	0,01
Cuba	0	-100,0	-100,0	175	66,8	0,01	0,01
Comôrô	0	-100,0	-100,0	168	-62,0	0,01	0,02
Pakixtan	0	-100,0		162	-58,2	0,01	0,02

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

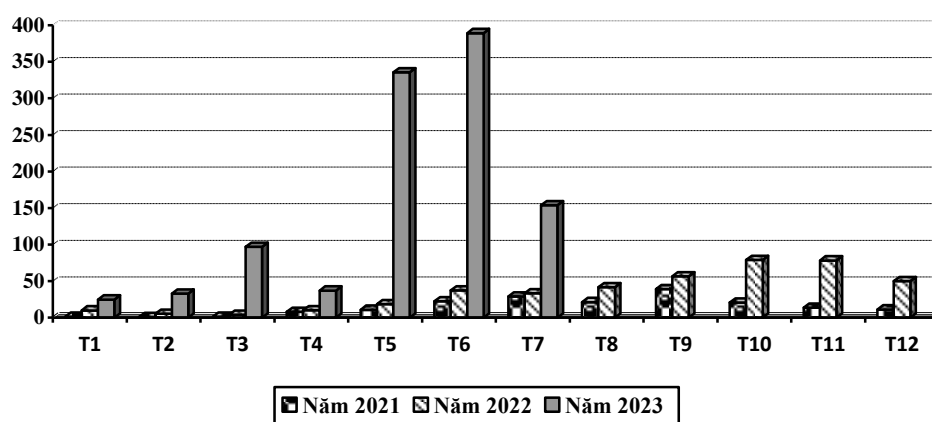
### 1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

#### 1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 7/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mút) giảm mạnh 60,5 so với tháng 6/2023, nhưng vẫn tăng 362,3% so với tháng 7/2022, đạt gần 153,87 triệu USD. Tính chung 7 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại của Việt Nam tăng 809,5% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 1,07 tỷ USD.

**Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023**

*(ĐVT: Triệu USD)*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sầu riêng tươi, kim ngạch đạt 131,1 triệu USD trong tháng 7/2023, giảm 64,8% so với tháng 6/2023, nhưng tăng 961,2% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi đạt trên 1 tỷ USD, tăng 1.986,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiếp theo là sầu riêng đông lạnh, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2023 đạt 22,53 triệu USD, tăng 37,7% so với tháng 6/2023 và tăng 7,7% so với tháng 7/2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 63,27 triệu USD, giảm 7,0% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, ngành sầu riêng Việt Nam đã đa dạng hóa thêm một số sản phẩm chế biến từ sầu riêng như: sầu riêng sấy, nước ép sầu riêng, mứt và bánh sầu riêng, song trị giá xuất khẩu ở mức thấp, lần lượt đạt gần 1,69 triệu USD; 38 nghìn USD; 24 nghìn USD và 2 nghìn USD.

**Bảng 4: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023**

Chủng loại	Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
<b>Tổng</b>		<b>153.867</b>	<b>-60,5</b>	<b>362,3</b>	<b>1.070.079</b>	<b>809,5</b>
<i>Sầu riêng tươi</i>		<i>131.100</i>	<i>-64,8</i>	<i>961,2</i>	<i>1.005.059</i>	<i>1.986,5</i>
	Trung Quốc	125.050	-65,2	69.001,8	962.990	86.920,4
	Hồng Kông	2.529	-42,7	-20,1	14.467	-12,2
	Đài Loan	1.091	-80,3	-83,1	12.711	-43,8
	Papua New Guinea				5.478	2.043,2
	Mỹ	792	-39,2	404,5	3.597	298,4
	Canada	699	70,6	290,6	2.468	365,4
	Nhật Bản	33	-84,3	-82,8	845	-29,6
	Pháp	56	-36,1	-27,8	629	314,7
	Italia	20	-65,1		353	850,7
<i>Sầu riêng đông lạnh</i>		<i>22.536</i>	<i>37,7</i>	<i>7,7</i>	<i>63.268</i>	<i>-7,0</i>
	Thái Lan	18.465	85,9	8,3	43.157	-7,0
	Mỹ	2.906	-44,3	86,3	13.916	16,9
	Canada	232	-13,2	-66,2	1.347	-41,1
	Hàn Quốc	322	88,7	55,3	1.127	-17,3
	Australia	102	-73,1	-64,6	1.126	2,5
	Nhật Bản	297	260,2	57,3	777	-9,5
	Hồng Kông	138	11,7	-72,4	727	-69,1
<i>Sầu riêng sấy</i>		<i>225</i>	<i>-19,4</i>	<i>5.093,3</i>	<i>1.688</i>	<i>16,4</i>
	Trung Quốc	208	-19,3		1.605	12,0
	Hàn Quốc	11	37,3	530,5	35	569,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

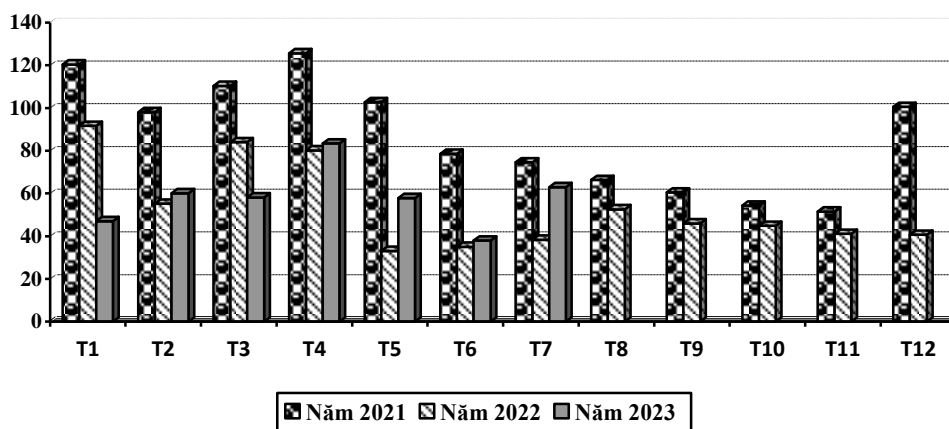
### 1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch (gồm dạng tươi hoặc đông lạnh) trong tháng 7/2023 đạt 278,23 triệu USD, giảm 47,8% so với tháng 6/2023, nhưng vẫn tăng 108,5% so với tháng 7/2022.

Tháng 7/2023, thanh long trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của nước ta. Trong bối cảnh xuất khẩu hầu hết các chủng loại trái cây giảm, xuất khẩu thanh long các loại trong tháng 7/2023 tăng tới 66,6% so tháng 6/2023 và tăng 63,7% so với tháng 7/2022, đạt 62,95 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 407,74 triệu USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2022.

**Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023**

(ĐVT: Triệu USD)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Cơ cấu chủng loại thanh long xuất khẩu chủ yếu là thanh long tươi ruột trắng và ruột đỏ. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu các chủng loại thanh long trên đã tác động tích cực lên toàn ngành.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng trong tháng 7/2023 đạt 42,18 triệu USD, tăng 52,4% so với tháng trước và tăng 67,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt 284,74 triệu USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiếp theo là thanh long tươi ruột đỏ, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2023 đạt 17,29 triệu USD, tăng 109,6% so với tháng 6/2023 và tăng 90,3% so với tháng 7/2022.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ đạt 109,55 triệu USD, giảm 34% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

Chủng loại	Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
	<b>Tổng</b>	<b>62.955</b>	<b>65,6</b>	<b>64,2</b>	<b>407.742</b>	<b>-2,4</b>
	<i>Thanh long tươi ruột trắng</i>	42.184	52,4	67,2	284.744	22,0
	Trung Quốc	35.723	66,6	77,6	230.894	18,5
	Ấn Độ	1.724	44,1	24,4	16.469	69,9
	Hàn Quốc	611	-26,2	2,0	6.368	49,4
	UAE	672	9,7	88,6	5.027	100,5
	Hong Kông	676	-10,9	-20,1	4.952	-1,1
	Thái Lan	434	-6,3	128,7	4.151	38,8
	Hà Lan	391	-13,2	23,7	3.334	13,2
	Singapore	348	5,5	-18,9	2.932	10,6
	Canada	294	-18,4	372,4	1.968	295,4
	Australia	361	21,1	48,6	1.751	16,1
	Malaysia	132	10,5	7,8	1.160	38,0
	<i>Thanh long tươi ruột đỏ</i>	17.294	109,6	90,3	109.548	-34,0
	Trung Quốc	15.799	130,5	97,4	96.594	-36,4
	Mỹ	282	-18,5	166,5	3.946	-41,9
	Hàn Quốc	132	-35,7	-19,0	1.659	19,7
	Nhật Bản	161	-14,1	-28,2	1.361	-0,5
	Canada	168	61,2	255,8	1.105	306,5
	Thái Lan	37	431,4	212,2	807	472,7
	Australia	246	112,1	320,7	703	35,0
	Ấn Độ	69	37,0	-42,7	620	23,1
	<i>Thanh long đông lạnh</i>	2.553	39,5	-26,1	10.452	-25,6
	Mỹ	1.871	73,6	-37,1	6.706	-43,0
	Thái Lan	237	8,9	114,9	750	94,5
	Hà Lan	68	-46,8	-18,8	671	184,8
	<i>Nước ép thanh long</i>	422	92,0	-20,3	2.012	-44,7
	Hà Lan	211	213,3	5,5	878	-23,1
	Mỹ	176	158,7	-34,9	815	-47,1
	Anh	-			55	
	<i>Thanh long sấy</i>	493	2.141,5	2.038,8	736	57,6
	Mỹ	383		25.682,5	511	163,5
	Nga	42			74	54,0
	Ấn Độ	42			42	
	<i>Thanh long tươi ruột vàng</i>	9	-12,4	-56,5	251	134,5
	Kazakhstan	-			175	
	UAE	-		-100,0	38	38,0
	Singapore	7	-6,9	-19,6	20	-20,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023**

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

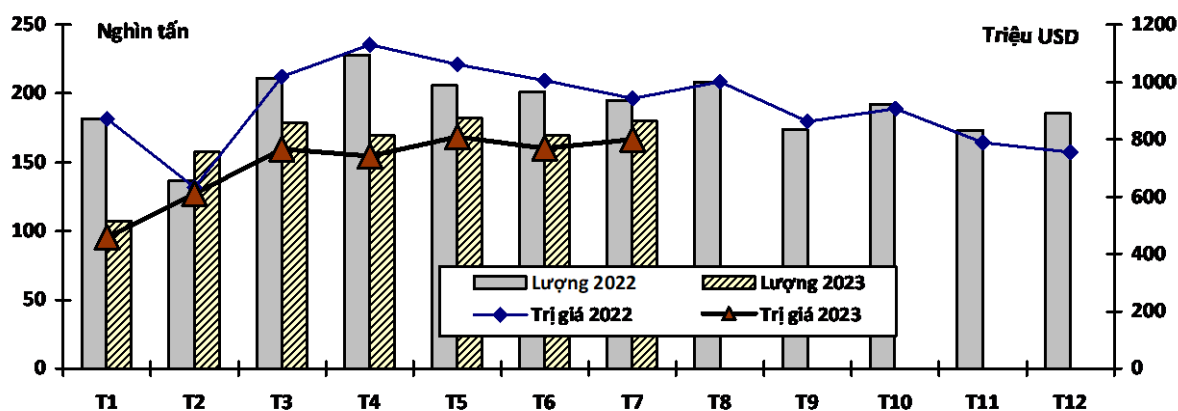
### 2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 8 năm 2023

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2023 ước đạt 170 nghìn tấn, trị giá 750 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 25% về trị giá so với tháng 8/2022, chiếm 2,54% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 5,68 tỷ USD, giảm 16,5% về lượng và giảm 25,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,53% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2023.

**Hình 4 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023**

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### 2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 175,41 nghìn tấn, trị giá 778,97 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 7/2022, chiếm 2,59% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,14 triệu tấn, trị giá 4,932 tỷ USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 25,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,52% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 7 tháng đầu năm

2023.

*Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:*

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 90 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc và ASEAN đều giảm so với tháng 7/2022. Đáng chú ý trong tháng 7/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Đài Loan, Ixraen, Ả Rập Xê út, Papua New Guinea... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn ở đầu ra của đơn hàng, đặc biệt là ở các thị trường lớn và truyền thống như Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc từ đầu năm 2023. Nguyên nhân chính được ghi nhận là do lạm phát tăng cao ở hầu hết các thị trường lớn. Trong khi đó có nhiều sản phẩm thủy sản có tính cạnh tranh cao từ những nhà cung cấp lớn của Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc, Ecuador... Tuy nhiên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đã có những tín hiệu tích cực trong tháng 7/2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 120 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 11,35% về lượng và chiếm 17,32% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,42% về lượng và chiếm 17,01% về trị giá; Trung Quốc chiếm 21,26% về lượng và chiếm 15,21% về trị giá; EU chiếm 11,01% về lượng và chiếm 11,06% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,36% về lượng và chiếm 8,54% về trị giá; ASEAN chiếm 14,29% về lượng và 7,71% về trị giá; Australia chiếm 2,07% về lượng và chiếm 3,44% về trị giá; Anh chiếm 2,27% về lượng và chiếm 3,45% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Ixraen, Ả Rập Xê út, Papua New Guinea và Irắc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chưa thể bứt phá trong quý III/2023.

**Bảng 7: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 7 và 7 tháng năm 2023**

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Năm 2023	So với năm 2022 (%)
------------	-----------------------	----------	---------------------

	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>XK Hàng hóa</b>						<b>30.068.148</b>		<b>195.421.238</b>		<b>-2,2</b>		<b>-10,3</b>
<b>XK Thủy sản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>175.409</b>	<b>778.973</b>	<b>1.139.715</b>	<b>4.932.181</b>	<b>-10,1</b>	<b>-17,3</b>	<b>-16,2</b>	<b>-25,6</b>
Mỹ	12,17	18,77	11,35	17,32	21.355	146.235	129.380	854.161	7,7	-10,8	-32,5	-41,8
Nhật Bản	9,15	16,07	9,42	17,01	16.055	125.157	107.375	838.966	-16,6	-17,3	-11,9	-11,8
Trung Quốc	20,21	14,79	21,26	15,21	35.457	115.217	242.310	749.945	-4,9	7,9	-14,8	-19,3
<b>EU</b>	<b>10,88</b>	<b>11,15</b>	<b>11,01</b>	<b>11,06</b>	<b>19.083</b>	<b>86.838</b>	<b>125.531</b>	<b>545.427</b>	<b>-15,1</b>	<b>-33,0</b>	<b>-15,4</b>	<b>-33,1</b>
Đức	1,76	2,31	1,66	2,09	3.079	18.025	18.972	103.205	-17,1	-33,2	-10,2	-32,0
Hà Lan	1,85	2,17	1,99	2,14	3.253	16.882	22.638	105.761	-21,1	-36,4	-26,8	-41,7
Bi	1,07	1,41	0,96	1,41	1.880	10.990	10.926	69.610	-22,8	-39,4	-31,3	-44,2
Italia	1,15	1,04	1,10	0,93	2.017	8.119	12.490	45.876	-23,9	-25,2	-22,4	-25,7
Tây Ban Nha	1,37	0,74	1,29	0,70	2.406	5.801	14.751	34.736	-0,9	-28,9	-17,1	-35,3
Pháp	0,47	0,60	0,57	0,76	824	4.697	6.501	37.455	-35,4	-44,7	-32,0	-39,1
Dan Mạch	0,36	0,52	0,30	0,50	636	4.067	3.451	24.525	-23,0	-44,0	-37,3	-49,2
Ba Lan	0,50	0,47	0,44	0,51	879	3.627	5.062	25.144	-21,7	-33,1	-23,2	-10,8
Bồ Đào Nha	0,65	0,34	0,75	0,40	1.146	2.652	8.592	19.607	25,0	-17,4	23,7	-18,7
Litva	0,32	0,34	0,41	0,37	568	2.628	4.664	18.007	-45,0	-29,1	43,4	9,2
Thụy Điển	0,20	0,31	0,17	0,23	346	2.448	1.896	11.107	-9,9	-27,4	-1,5	-23,1
Phần Lan	0,35	0,26	0,36	0,20	606	2.014	4.066	10.102	541,6	1.208,6	497,8	413,9
Rumani	0,29	0,26	0,29	0,30	506	1.995	3.270	15.020	10,5	-25,4	8,1	-5,0
Hy Lạp	0,20	0,10	0,18	0,10	345	752	2.104	4.977	53,0	-1,2	1,9	-18,7
Ai Len	0,05	0,07	0,03	0,05	82	561	383	2.433	-52,0	-47,3	-40,9	-48,4
Croatia	0,07	0,05	0,13	0,07	129	381	1.451	3.237	-42,4	-36,7	-16,2	-18,1
Slôvenia	0,07	0,03	0,08	0,05	117	251	861	2.342	132,8	133,9	-17,5	-5,7
Látvia	0,03	0,03	0,06	0,05	47	249	639	2.565	-49,5	-48,2	13,5	2,9
Síp	0,02	0,03	0,08	0,08	39	242	962	3.817	-59,7	-56,7	-19,2	-21,0
Hungary	0,04	0,02	0,05	0,03	67	186	543	1.468	#DIV/0!	#DIV/0!	-14,5	-26,2
Cộng Hoà Séc	0,04	0,02	0,05	0,03	64	146	515	1.640	162,1	71,3	35,5	3,5
áo	0,01	0,01	0,01	0,01	21	46	71	332	14,6	-71,3	63,3	14,5
Slovakia	0,01	0,01	0,01	0,00	22	45	85	212	0,0	-30,2	-20,4	-29,8
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01	4	34	74	349	-80,3	-78,4	6,3	6,2
Manta	0,00	0,00	0,02	0,02			259	744	-100,0	-100,0	54,1	24,8
Bungari	0,00	0,00	0,03	0,02			303	1.156	-100,0	-100,0	-7,7	-18,4
Hàn Quốc	7,54	8,19	7,36	8,54	13.227	63.827	83.835	421.017	-20,4	-30,3	-14,7	-22,5
<b>ASEAN</b>	<b>12,85</b>	<b>6,77</b>	<b>14,29</b>	<b>7,71</b>	<b>22.546</b>	<b>52.771</b>	<b>162.896</b>	<b>380.302</b>	<b>-21,3</b>	<b>-24,8</b>	<b>-9,7</b>	<b>-16,9</b>
Thái Lan	3,79	2,51	4,69	2,97	6.650	19.564	53.475	146.606	-24,8	-22,9	-24,6	-23,3
Philippin	3,36	1,28	3,16	1,33	5.893	9.961	35.959	65.431	-32,0	-37,3	-4,0	-8,9
Malaysia	2,16	1,14	2,42	1,40	3.785	8.844	27.627	69.222	-3,5	-20,1	-18,9	-23,3
Singapore	1,30	1,04	1,50	1,10	2.273	8.118	17.046	54.427	-7,6	-7,2	14,1	-5,2
Campuchia	1,69	0,54	1,89	0,61	2.961	4.229	21.485	29.912	-9,1	-27,0	30,7	-11,7
Indonesia	0,37	0,18	0,44	0,23	655	1.391	5.049	11.154	-43,6	-49,9	12,9	16,4
Lào	0,14	0,07	0,14	0,05	251	528	1.575	2.392	4,4	42,7	5,4	7,0
Brunei	0,04	0,02	0,05	0,02	79	136	619	1.051	-7,9	-12,6	3,8	-0,8
Myanmar	0,00	0,00	0,01	0,00			60	108			-34,9	-48,1
Anh	2,52	3,66	2,27	3,45	4.413	28.528	25.857	170.290	-3,0	-7,6	3,1	-3,3
Australia	2,02	3,21	2,07	3,44	3.550	24.982	23.546	169.433	-18,5	-30,1	-16,7	-23,1
Canada	1,89	2,68	1,55	2,16	3.314	20.904	17.684	106.526	-32,3	-42,4	-46,5	-57,8
Hồng Kông	1,48	1,82	1,50	1,90	2.593	14.164	17.150	93.856	-7,3	-7,7	-2,0	1,4
Đài Loan	2,08	1,92	1,93	1,80	3.651	14.919	22.019	88.758	17,2	26,3	-4,1	0,5
Nga	1,28	1,35	1,08	1,16	2.246	10.491	12.313	57.066	-59,8	-48,5	-36,2	-26,5
Mexico	1,53	0,96	1,62	1,07	2.692	7.465	18.430	52.927	-31,0	-38,3	-34,4	-36,8
Ixraen	0,94	1,21	0,78	0,95	1.643	9.409	8.937	46.918	30,1	29,5	33,4	27,1
Braxin	1,75	1,15	1,37	0,95	3.077	8.935	15.666	46.909	63,5	35,7	-11,2	-15,8
Ả Rập Xê út	2,48	1,16	2,12	0,92	4.355	9.056	24.144	45.599	131,3	120,6	66,5	40,8
Côlombia	1,43	0,51	1,15	0,44	2.512	3.988	13.105	21.933	40,6	6,8	-0,1	-20,4
Ai Cập	0,99	0,43	0,86	0,41	1.730	3.357	9.823	20.441	27,1	-8,1	-30,1	-41,8
Thụy Sĩ	0,12	0,41	0,14	0,41	217	3.174	1.652	20.189	-9,9	4,0	6,5	5,1



Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
UAE	0,67	0,33	0,73	0,41	1.176	2.566	8.293	20.144	3,5	-39,2	-32,6	-49,0
Papua New Guinea	0,59	0,34	0,41	0,32	1.038	2.642	4.706	15.612	284,5	264,4	104,2	147,0
Chilê	0,16	0,16	0,33	0,27	287	1.275	3.717	13.178	-57,1	-29,1	-3,2	8,9
New Zealand	0,11	0,15	0,15	0,19	199	1.186	1.766	9.432	-5,9	-23,5	2,9	-18,8
Ấn Độ	0,52	0,26	0,40	0,18	917	2.049	4.552	8.977	-17,6	-7,8	-33,4	-39,2
Irắc	0,48	0,16	0,46	0,16	836	1.247	5.296	7.691	3,7	-26,3	220,3	133,1
Đôminica	0,23	0,13	0,29	0,14	412	1.042	3.297	7.043	-19,4	-10,7	-43,1	-48,2
Pêru	0,13	0,12	0,19	0,13	236	910	2.208	6.548	-46,1	3,0	-32,5	-30,2
Qatar	0,28	0,17	0,24	0,13	484	1.317	2.729	6.493	29,0	68,9	-22,4	-12,5
Gioócđani	0,31	0,14	0,24	0,13	541	1.110	2.739	6.376	-22,3	-35,5	-22,2	-33,4
Puerto Rico	0,13	0,10	0,11	0,11	221	780	1.282	5.322	256,4	166,9	-0,9	-30,2
Thổ Nhĩ Kỳ	0,07	0,06	0,13	0,10	114	469	1.516	4.843	-58,2	-51,1	-6,6	-19,0
Li Băng	0,24	0,16	0,13	0,10	424	1.266	1.461	4.817	223,5	92,8	7,3	-8,9
Reunion	0,11	0,12	0,09	0,10	193	943	1.040	4.772	55,3	108,6	-11,3	-8,2
Na Uy	0,06	0,07	0,06	0,08	97	565	660	3.792	-4,4	-41,7	-0,6	-40,2
Bờ Biển Ngà	0,48	0,11	0,32	0,08	841	874	3.691	3.791	-13,9	-22,4	-19,3	-22,9
Camêrun	0,03	0,01	0,26	0,07	51	54	3.014	3.574	-91,3	-92,1	-0,4	-1,9
Cô Oết	0,07	0,03	0,11	0,06	125	220	1.227	2.888	13,8	-22,6	3,1	-3,7
Algieri	0,08	0,04	0,08	0,06	146	346	859	2.871	-66,4	-80,9	-10,4	-11,2
Iran	0,10	0,07	0,10	0,06	172	566	1.150	2.869	180,0	396,5	17,4	33,2
Panama	0,13	0,07	0,10	0,05	234	580	1.111	2.592	14,9	-1,4	-36,3	-55,7
Môritiutx	0,05	0,04	0,05	0,05	81	347	604	2.566	-18,9	7,6	0,6	6,5
Costa Rica	0,06	0,04	0,09	0,05	99	347	976	2.468	-52,9	-39,1	-42,0	-48,7
Bêlarút	0,00	0,00	0,06	0,05			712	2.243	-100,0	-100,0	12,7	-3,7
Ucraina	0,00	0,00	0,03	0,04	4	2	378	2.000	-94,4	-99,3	-77,3	-66,5
Thị trường khác	1,58	0,88	1,67	0,99	2.765	6.853	19.080	48.614	-25,1	-39,3	-23,0	-33,4

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

#### *Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:*

Tháng 7/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 7/2023 xuất khẩu gẹ, cua và ruốc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 18,39% về lượng và chiếm 37,41% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 37,52% về lượng và chiếm 20,58% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,97% về lượng và chiếm 9,29% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,96% về lượng và chiếm 4,03% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,93% về lượng và chiếm 3,55% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,79% về lượng và chiếm 3,01% về trị giá...

#### **Bảng 8: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng năm 2023**

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>XK Hàng hóa</b>						<b>30.068.148</b>		<b>195.421.238</b>		<b>-2,2</b>		<b>-10,3</b>
<b>XK Thủy sản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>175.409</b>	<b>778.973</b>	<b>1.139.715</b>	<b>4.932.181</b>	<b>-10,1</b>	<b>-17,3</b>	<b>-16,2</b>	<b>-25,6</b>
Tôm các loại	20,62	40,44	18,39	37,41	36.166	315.008	209.615	1.845.318	-13,2	-16,8	-21,9	-29,6
Cá tra, basa	35,72	18,27	37,52	20,58	62.647	142.357	427.574	1.015.164	-5,1	-23,6	-23,2	-37,0
Cá đông lạnh	10,79	11,20	11,69	12,16	18.922	87.229	133.181	599.850	-17,5	-13,2	0,3	-4,3
Cá nưc các loại	8,31	9,77	7,97	9,29	14.580	76.088	90.816	457.960	-0,3	-10,9	-13,8	-28,2
Mực các loại	3,22	4,09	2,96	4,03	5.643	31.880	33.763	198.897	-5,1	-16,9	-16,4	-13,5
Bạch tuộc các loại	2,04	3,25	1,79	3,01	3.577	25.319	20.386	148.239	-11,5	-20,6	-12,8	-16,8
Chà cá	6,60	3,20	6,93	3,55	11.585	24.961	78.996	175.071	-31,1	-35,7	-21,7	-24,9
Cá khô	4,18	2,89	4,60	3,52	7.330	22.493	52.382	173.579	-34,8	-30,2	9,3	6,0
Ghẹ các loại	0,39	1,27	0,25	0,68	689	9.914	2.807	33.306	31,2	18,5	-24,3	-29,7
Cua các loại	0,29	1,14	0,29	1,11	516	8.847	3.263	54.969	3,2	8,8	-38,9	-20,1
Nghêu các loại	2,41	0,91	2,45	0,96	4.230	7.103	27.968	47.142	20,5	-22,3	11,9	-22,1
Trứng cá	0,23	0,75	0,20	0,75	402	5.849	2.280	36.851	1,8	6,4	10,4	11,9
Cá đóng hộp	0,94	0,65	1,32	0,82	1.656	5.064	15.087	40.385	-17,3	-12,0	7,8	-3,3
Cá sống	1,28	0,34	1,23	0,36	2.250	2.682	14.039	17.562	7,1	-2,2	46,2	13,5
Mắm	1,45	0,31	0,97	0,28	2.546	2.420	11.015	13.811	127,5	27,5	57,0	-12,9
Ruốc	0,64	0,19	0,55	0,19	1.126	1.503	6.249	9.485	311,7	108,4	20,2	10,0
Sò các loại	0,06	0,16	0,08	0,19	113	1.213	918	9.330	-2,7	2,2	-24,4	-20,7
Hoành thánh	0,19	0,22	0,03	0,04	328	1.700	395	1.861	192,6	216,6	-47,5	-53,8
Mặt hàng khác	0,63	0,94	0,79	1,08	1.103	7.344	8.983	53.402	-2,7	32,4	-2,7	163,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

#### 3.1 Đối với mặt hàng gạo

Trong những tháng cuối năm nay, xuất khẩu gạo sẽ tiếp tục hưởng lợi kép từ đơn hàng và giá bán đều tăng lên. Các dự báo cho thấy Việt Nam sẽ xuất khẩu khoảng 7,5 – 8 triệu tấn gạo trong năm nay, với kim ngạch kỷ lục trên 4 tỷ USD.

Theo Reuters, các nhà xuất khẩu gạo Việt Nam đã đàm phán lại giá cao hơn với khoảng 500.000 tấn gạo, do giá gạo toàn cầu tăng lên mức cao nhất trong 15 năm sau động thái cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ từ cuối tháng 7/2023. Đây là xác nhận đầu tiên về diễn biến giá gạo tăng cao kể từ khi Ấn Độ bất ngờ ban hành lệnh cấm, khiến các nhà nhập khẩu phải trả nhiều tiền hơn cho loại ngũ cốc được tiêu dùng phổ biến nhất thế giới này giữa bối cảnh nguồn cung thắt chặt.

Các nhà xuất khẩu gạo châu Á đã tăng giá chào bán khoảng 20% kể từ khi Ấn Độ ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng non-basmati hồi tháng trước, đẩy rủi ro lạm phát

thực phẩm lên cao tại một số nước tiêu dùng dễ tổn thương nhất tại châu Á và châu Phi do thời tiết thất thường và cuộc chiến tại Ucraina. Khách hàng đã đồng ý trả giá cao hơn cho một số lô hàng mà họ mua để giao trong tháng 8. Khoảng 200.000 tấn gạo đã được giao trong tháng 8, trong khi đó 300.000 tấn gạo vẫn chưa được bốc hàng tại các cảng của Việt Nam.

Các nước nhập khẩu, bao gồm Indonesia và Philippines, đã trả giá cao hơn từ 30 – 80 USD/tấn so với các hợp đồng đã ký ở mức khoảng 550 USD/tấn cho gạo thơm Việt Nam trước khi Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo trắng trong tháng 7. Thỏa thuận mới giúp doanh thu của các người bán tăng khoảng 15 – 40 triệu USD so với giá thỏa thuận trước khi Ấn Độ ban hành lệnh cấm.

### **3.2 Đối với mặt hàng rau quả**

Theo yếu tố chu kỳ, xuất khẩu rau hoa quả thường đạt mức cao trong các tháng của quý III và IV nhờ nhu cầu thị trường tăng. Trong khi đó, ngoài trái sầu riêng, từ nay đến cuối năm, dự báo, trong quý III và IV sẽ có gần 7,6 triệu tấn các loại trái cây chính cần tiêu thụ như xoài, chuối, thanh long, dứa, cam, nhãn, sầu riêng, mít, bơ... Như vậy có thể thấy nguồn cung trái cây đang và sẽ rất dồi dào, đáp ứng tốt các đơn hàng xuất khẩu trong thời gian tới.

Trên cơ sở các điều kiện thuận lợi về nguồn cung nội địa, nhu cầu nhập khẩu của các thị trường truyền thống và tiềm năng, trong Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu rau quả sẽ đạt 5 tỷ USD vào năm 2025. Tuy nhiên, con số 5 tỷ USD nhiều khả năng sẽ cán đích trong năm nay.

Mặc dù xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam có dấu hiệu chững lại trong 2 tháng gần đây, tuy nhiên ngành rau quả nước ta vẫn kỳ vọng kim ngạch xuất khẩu của cả năm sẽ đạt con số ấn tượng. Theo tính toán sơ bộ, bình quân 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt khoảng 432 triệu USD/tháng. Nếu duy trì được tốc độ xuất khẩu trên trong các tháng còn lại của năm nay, nhiều khả năng ngành rau quả sẽ cán mốc 5 tỷ USD trong năm 2023.

Để đạt được kết quả trên, ngành rau quả Việt Nam cần khắc phục ngay yếu tố bất lợi sau. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được một số thông báo của Tổng

cục Hải quan Trung Quốc (GACC) liên quan đến vi phạm yêu cầu về kiểm dịch thực vật của các lô hàng chuối, mít, xoài, nhãn, thanh long và sầu riêng xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Trung Quốc. Đáng chú ý, giữa tháng 8/2023, Trung Quốc tiến hành kiểm tra vùng trồng, cơ sở đóng gói dứa tươi Việt Nam.

Với các trường hợp vi phạm quy định kiểm dịch thực vật theo thông báo từ phía Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ thực hiện tạm dừng đối với các mã số liên quan để điều tra nguyên nhân để áp dụng biện pháp khắc phục phù hợp.

Do đó, bên cạnh việc đẩy mạnh cấp mã vùng trồng, các địa phương cũng cần kiểm soát tốt các mã số đó để hạn chế tối đa tình trạng gian lận mã số vùng trồng, ảnh hưởng đến thương hiệu rau quả Việt Nam xuất khẩu.

Khuyến khích các địa phương doanh nghiệp xuất khẩu cần xây dựng được thương hiệu sản phẩm và xuất khẩu theo hình thức chính ngạch để đảm bảo về chất lượng hàng hoá cũng như tránh những rủi ro không đáng có.

Về phía các địa phương, doanh nghiệp sản xuất cũng cần tăng cường áp dụng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định về kiểm nghiệm kiểm dịch ngày càng khắt khe, nghiêm ngặt của Chính phủ Trung Quốc.

Ngoài ra, cần tập trung phát triển bền vững là tăng tỷ trọng rau quả chế biến lên cao hơn nữa. Điều này không chỉ giúp kiểm soát được giá thành, mà còn nâng giá trị hàng hóa lên gấp 3 - 4 lần so với mặt hàng tươi. Đặc biệt hoạt động này còn giúp tăng thời gian bảo quản nông sản, giải thoát tình trạng dư thừa cục bộ nguồn cung.

### **3.3 Đối với mặt hàng thủy sản**

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong thời gian tới ở các thị trường lớn vì lạm phát tăng và áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh hơn, đặc biệt là lợi thế về giá từ Ecuador, Ấn Độ và Inonesia. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo dự kiến sẽ dao động ở mức 800 triệu USD/tháng..